

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2020/HC-PT

Ngày: 10 - 6 - 2020

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong việc xử lý vi phạm về
thuế và Thông báo tiền thuế nợ,
tiền phạt và tiền chậm nộp”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Thành

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số:
147/2020/TLPT-HC ngày 11 tháng 02 năm 2020 về khiếu kiện Khiếu kiện quyết
định hành chính trong việc xử lý vi phạm về thuế và Thông báo tiền thuế nợ,
tiền phạt và tiền chậm nộp”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC- ST ngày 19 tháng 11
năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 895/2020/QĐ- PT
ngày 20 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty TNHH S, địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh
Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Bùi Khắc H là nhân
viên Công ty TNHH S, địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo
Giấy ủy quyền ngày 21/10/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Gia Việt H1, sinh năm 1978; địa chỉ: số 40/5 đường P, Phường 19, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh là Luật sư của Văn phòng Luật sư P1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. *Người bị kiện:* Cục Thuế tỉnh B2 và Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2, địa chỉ: số 328 Đại lộ B3, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Thành Q, chức vụ: Phó Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 (theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 13/02/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

2.1 Ông Lê Xuân V, sinh năm 1968; địa chỉ: số 102, đường DX 145, khu phố 5, phường T1, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2.2 Ông Trần Mạnh H2, sinh năm 1982; địa chỉ: số 113/34, đường 30/4, tổ 8, Khu 6, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Cùng địa chỉ liên hệ: số 328 Đại lộ B3, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH S là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2019, Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty) yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 “*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*” và Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 đối với Công ty TNHH S.

Lí do Công ty cho rằng: Năm 2012, sau khi kiểm tra thuế tại Công ty, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/02/2012 về việc truy thu và phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty số tiền 32.158.701.838 đồng nên Công ty đã có đơn khiếu nại. Ngày 16/12/2013, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 8433/QĐ-CT thay thế Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/02/2012, truy thu các khoản thuế giá trị gia tăng năm 2006, 2007, 2008, truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và phạt do chậm nộp thuế với tổng số tiền 16.872.749.610 đồng. Số tiền này, Công ty đã nộp theo Thư xác nhận ngày 12/5/2015 của Ngân hàng CTBC - CN thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2016, Thanh tra Bộ Tài chính lại thanh tra các hoạt động của Công ty trong thời kỳ năm 2005 đến năm 2009. Sau đó, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 “*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*” với tổng số tiền

5.496.070.577 đồng. Theo quan điểm của Công ty thì nội dung xử phạt này không đúng quy định của pháp luật vì quá thời hiệu 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm và thời điểm ban hành quyết định xử phạt đã quá thời hạn theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Tuy vậy, Công ty vẫn nộp đủ số tiền trên theo các chứng từ gồm: Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 21/4/2016, Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 06/5/2016.

Ngày 21/02/2019, Công ty nhận được Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty nộp thêm số tiền do chậm nộp thuế là 7.068.457.875 đồng; trong số tiền 7.068.457.875 đồng có số tiền chậm nộp tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2. Nhận thấy, nội dung thông báo này không phù hợp với quy định của pháp luật và do Công ty hoạt động thua lỗ nhiều năm, tình hình tài chính kiệt quệ nên ngày 18/01/2019, Công ty có đơn khiếu nại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2, nhưng không được giải quyết do quá thời hiệu khiếu nại. Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các văn bản như đã nêu trên (bút lục 01-03).

Tại phiên đối thoại ngày 01/10/2019, sau khi đối thoại với người bị kiện và qua giải thích của Tòa án, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện đồng ý sẽ cân nhắc, xem xét lại yêu cầu khởi kiện của mình và thông báo cho Tòa án biết; nhưng sau đó người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện (bút lục 77).

Tại Văn bản số 19220/CT-NVDTPC ngày 24/9/2019 về việc “nêu ý kiến liên quan vụ án”; Văn bản số 21152/CT-NVDTPC ngày 23/10/2019 về việc “giải trình thông báo nợ số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019”; Văn bản số 21158/CT-NVDTPC ngày 23/10/2019 về việc “giải trình nội dung liên quan vụ án” và quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Cục Thuế tỉnh B2 và Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 trình bày:

Công ty TNHH S trước đây là Công ty TNHH S1, MST: 3700223494; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B3, tỉnh Bình Dương (nay là ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương).

Liên quan đến Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2, Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 thì Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 và Cục Thuế tỉnh B2 giải trình như sau:

Năm 2011, Cục Thuế tỉnh B2 thanh tra thuế tại Công ty theo Quyết định số 1053/Q-CT ngày 09/3/2011 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2, niên độ thanh tra từ năm 2005 đến năm 2009 và Biên bản thanh tra ký ngày 01/02/2012.

Ngày 03/02/2012, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Kết luận thanh tra số 841/KL-CT “về việc Kết luận thanh tra thuế tại Công ty TNHH S1” và ban hành các Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 372/QĐ-CT, 373/QĐ-CT, 374/QĐ-CT ngày 03/02/2012.

Theo Kết luận thanh tra số 841/KL-CT ngày 03/02/2012, Đoàn thanh tra chưa kiến nghị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo điểm a khoản 1 Điều 13 và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ “*quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế*”, số tiền thuế giá trị gia tăng từ tháng 7 năm 2007 đến tháng 4 năm 2008 đối với hoạt động sản xuất cầm dùi cho chăn nuôi heo tại Công ty với số tiền 5.496.070.577 đồng (bao gồm: phạt VPHC 10% số thuế thiếu là 796.618.327 đồng, phạt chậm nộp là 4.699.452.250 đồng), số tiền cụ thể như sau:

TT	Thuế GTGT	Số thuế tính phạt	Ngày tính phạt	Ngày đề xuất	Số ngày tính phạt	Tỷ lệ tính phạt	Số tiền chậm nộp	Phạt 10%	Cộng phạt
	2007	4.032.921.205					2.536.456.416	403.292.121	2.939.748.536
1	Tháng 07	636.070.654	21/08/2007	18/04/2011	1.336	0.05%	424.895.197	63.607.065	488.502.262
2	Tháng 08	574.363.482	21/09/2007	18/04/2011	1.305	0.05%	374.772.172	57.436.348	432.208.520
3	Tháng 09	697.632.861	21/10/2007	18/04/2011	1.275	0.05%	444.740.949	69.763.286	514.504.235
4	Tháng 10	719.546.605	21/11/2007	18/04/2011	1.244	0.05%	447.557.988	71.954.661	519.512.649
5	Tháng 11	854.881.437	21/12/2007	18/04/2011	1.214	0.05%	518.913.032	85.488.144	604.401.176
6	Tháng 12	550.426.166	21/01/2008	18/04/2011	1.183	0.05%	325.577.077	55.042.617	380.619.694
	2008	3.933.262.063					2.162.995.835	393.326.206	2.556.322.041
1	Tháng 01	640.420.401	21/02/2008	18/04/2011	1.152	0.05%	368.882.151	64.042.040	432.924.191
2	Tháng 02	591.905.424	21/03/2008	18/04/2011	1.123	0.05%	332.354.896	59.190.542	391.545.438
3	Tháng 03	1.405.696.458	21/04/2008	18/04/2011	1.092	0.05%	767.510.266	140.569.646	908.079.912
4	Tháng 04	1.295.239.780	21/05/2008	18/04/2011	1.072	0.05%	694.248.522	129.523.978	823.772.500
Tổng cộng		7.966.183.268					4.699.452.250	796.618.327	5.496.070.577

Ngày 06/3/2014, Bộ Tài Chính ban hành Quyết định thanh tra số 36/QĐ-TTr của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính “*về việc thanh tra tại Cục Thuế tỉnh B2*” (phúc tra các hồ sơ thanh tra thuế năm 2012, năm 2013 tại Cục Thuế tỉnh B2) và đã ban hành Kết luận thanh tra tại Cục Thuế tỉnh B2 số 407/KL-TTr ngày 11/7/2014. Qua phúc tra hồ sơ, Thanh tra Bộ Tài chính kiến nghị xử lý đối với việc chưa xử phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp thuế đối với Công ty TNHH S1 số tiền nêu trên (tại mục b, c điểm 1.2.2 mục III Phần B của kết luận).

Cục Thuế tỉnh B2 đã mời Công ty đến làm việc theo Giấy mời số 638/GM-CT ngày 18/11/2015 để thông báo nội dung Kết luận thanh tra của Bộ Tài chính và kiến nghị Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty số tiền trên, trong đó: Xử phạt vi phạm hành chính 10% theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ “*quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế*” số tiền 796.618.327 đồng và tiền chậm nộp theo khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính

phủ “*quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế*” số tiền 4.699.452.250 đồng.

Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty phải nộp số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp là 7.068.457.875 đồng, bao gồm các khoản: Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính (tiểu mục 4272) số tiền 94.838.646 đồng; tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (tiểu mục 4917) số tiền 21.054.087 đồng; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (tiểu mục 4918) số tiền 18.671.779 đồng; tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (tiểu mục 4931) số tiền 6.901.518.948 đồng và tiền chậm nộp môn bài, tiền thuê đất (tiểu mục 4944) số tiền 32.374.415 đồng.

Trong số tiền 94.838.646 đồng chậm nộp phạt vi phạm hành chính tại tiểu mục 4272 (bút lục 103, 109) thì có số tiền 1.593.237 đồng phát sinh từ số tiền 796.618.327 đồng tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 nhưng Công ty chưa nộp (do hạn nộp là ngày 17/4/2016 nhưng đến ngày 21/4/2016 Công ty mới nộp là chậm nộp 04 ngày x 0.05% = 1.593.237 đồng) nên Công ty khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S đối với Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 “*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*”.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S đối với Cục Thuế tỉnh B2 về việc yêu cầu hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/12/2019 Công ty TNHH S kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do: Không đồng ý với nội dung của bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị hủy án, hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 và hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty TNHH S vẫn giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung sửa án, hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 và hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Trang 6 của án sơ thẩm nhận định như vậy là không phản ánh đúng sự thật của sự việc. Khi được mời lên làm việc, công ty đã nêu ý kiến với Cục Thuế tỉnh B2 đề nghị không xử phạt. Công ty không đồng ý với Quyết định số

1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 nhưng công ty nộp hầu hết số tiền phạt vì công ty sợ bị Cục Thuế tỉnh B2 phong tỏa tài khoản. Thực tế, Cục Thuế tỉnh B2 đã phong tỏa tài khoản của công ty vào năm 2015.

Bút lục 113 bảng thông kê chi tiết số tiền phạt. Công ty không đồng ý với Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2. Công ty khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 và Thông báo "*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*" số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 là có căn cứ.

Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 là quyết định hành chính có liên quan nên Hội đồng xét xử phải xem xét. Quyết định số 1490/QĐ-CT không hợp pháp về nội dung ra quyết định hết thời hiệu vi phạm và thời hạn ra quyết định.

Hành vi chậm nộp tiền thuế của Công ty được thực hiện từ năm 2005 đến năm 2009. Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 110 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính thì "*Đối với hành vi vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện*". Ngoài ra, theo khoản 1 Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định là 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm. Việc Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 căn cứ kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra tại Cục Thuế tỉnh B2 số 407/KL-TTr ngày 11/7/2014 để ban hành Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 "*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*" xử phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp thuế đối với Công ty với tổng số tiền 5.496.070.577 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ "*quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế*" là quá thời hiệu xử phạt.

Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 đối với Công ty, theo đó Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty phải nộp số tiền 7.068.457.875 đồng; trong đó có số tiền 1.593.237 đồng do chậm nộp theo Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 (phát sinh trên số tiền 796.618.327 đồng do Công ty chậm nộp 04 ngày, hạn nộp ngày 17/4/2016 nhưng đến ngày 21/4/2016 Công ty mới nộp $x 0.05\% = 1.593.237$ đồng).

Do Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 trái quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty, hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 "*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*" và Thông báo "*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*" số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 đối với Công ty TNHH S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Năm 2016, công ty có làm việc với Cục Thuế tỉnh B2. Công ty chưa thống nhất với Cục Thuế tỉnh B2 thì có quyền khởi kiện. Thực tế, công ty đã chấp hành và không có khiếu kiện. Việc Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty là đúng quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ “*quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế*” và Công ty đã chấp hành xong từ năm 2016. Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 dựa trên ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính kiến nghị xử lý đối với việc chưa xử phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp thuế đối với công ty.

Đối với Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 là yêu cầu Công ty phải nộp số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp là 7.068.457.875 đồng là thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế; do số tiền 796.618.327 đồng tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 mặc dù Công ty đã chấp hành xong nhưng Công ty nộp phạt chậm 04 ngày nên trên hệ thống máy tính báo số tiền chậm nộp là 1.593.237 đồng; việc Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 đối với Công ty là đúng quy định. Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Thông báo trên để các doanh nghiệp chưa chấp hành thì phải chấp hành nộp thuế cho đúng. Trong Thông báo trên, chỉ có 1.593.237 đồng công ty nộp phạt chậm 04 ngày; các khoản khác thì đúng nên không thể bác bỏ hết các khoản còn thiếu là không có cơ sở. Số tiền 1.593.237 đồng trong Thông báo trên nếu không đúng thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và hủy bỏ phần không đúng đó.

Ông Quý đại diện người bị kiện trình bày: Số tiền 1.593.237 đồng trong Thông báo 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 không đúng thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và hủy bỏ phần không đúng đó. Các phần khác của Thông báo 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 đúng quy định thì giữ nguyên. Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 công ty đã thi hành từ năm 2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Cục Thuế tỉnh B2 chấp hành sự chỉ đạo của Thanh tra Bộ Tài chính thì cũng phải đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- *Về kháng cáo của Công ty TNHH S:* Sau khi trình bày nội dung vụ án, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm:

Kháng cáo của công ty hợp lệ, đúng thời hạn. Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Năm 2016, Thanh tra Bộ Tài chính lại thanh tra các hoạt động của Công ty trong thời kỳ năm 2005 đến năm 2009. Sau đó, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 “*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*” với tổng số tiền 5.496.070.577 đồng. Công ty đã chấp hành xong, trễ hạn 04 ngày là 1.593.237 đồng. Ngày 18/01/2019, Công ty mới có đơn khiếu nại nội dung Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Thông báo số 1405/TB-CT ngày 29/01/2019 “*về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại*” vì đã quá thời hiệu khiếu nại. Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 đối với Công ty, theo đó Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty phải nộp số tiền 7.068.457.875 đồng; trong đó có số tiền 1.593.237 đồng do chậm nộp theo Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2. Đối với Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 theo báo cáo của Cục thuế và công ty, tất cả loại thuế đã thi hành xong, chỉ còn khoản nộp chậm số tiền 1.593.237 đồng. Đại diện Cục Thuế tỉnh B2 đề nghị Hội đồng xét xử không thu và xóa số tiền 1.593.237 đồng công ty phải nộp của Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016. Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 đã thi hành xong, không xem xét lại. Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 đã thu hồi số tiền 1.593.237 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo yêu cầu của Cục Thuế tỉnh B2, chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:*

Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 và hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 và Điều 193 Luật tố tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 tính đến ngày Công ty TNHH S khởi kiện là hết thời hiệu nhưng là quyết định hành chính liên quan đến Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 nên theo quy định tại Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử phải xem xét.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH S:

[2.1] Tháng 4 năm 2016, Công ty nhận được Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 “*về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế*” đối với Công ty với tổng số tiền 5.496.070.577 đồng (trong đó: phạt VPHC 10% số thuế thiếu là 796.618.327 đồng và phạt chậm nộp là 4.699.452.250 đồng), Công ty cũng đã biết được nội dung của quyết định trên không đúng quy định của pháp luật, vì: “*Quá thời hiệu 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm; thời điểm ban hành quyết định xử phạt đã quá thời hạn theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính*” (bút lục 02). Tuy nhiên, Công ty không khiếu nại hay khởi kiện vụ án mà vẫn nộp đủ số tiền nêu trên theo Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 21/4/2016 và Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 06/5/2016 (bút lục 10-11).

Đến ngày 18/01/2019, Công ty mới có đơn khiếu nại nội dung Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 là đã quá thời hiệu khiếu nại (bút lục 13). Do đó, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Thông báo số 1405/TB-CT ngày 29/01/2019 “*về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại*” của Công ty là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Khiếu nại (bút lục 14-15).

[2.2] Ngày 21/02/2019, Công ty nhận được Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 đối với Công ty, theo đó Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty phải nộp số tiền 7.068.457.875 đồng; trong đó có số tiền 1.593.237 đồng do chậm nộp theo Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 (phát sinh trên số tiền 796.618.327 đồng do Công ty chậm nộp 04 ngày, hạn nộp ngày 17/4/2016 nhưng đến ngày 21/4/2016 Công ty mới nộp $x 0.05\% = 1.593.237$ đồng) (bút lục 109). Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 nhằm xóa bỏ số tiền 5.496.070.577 đồng, với lý do: Nội dung quyết định không phù hợp với quy định của pháp luật, Công ty hoạt động thua lỗ nhiều năm, tình hình tài chính kiệt quệ là không có căn cứ.

[2.3] Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2, nhận thấy:

Việc Cục Thuế tỉnh B2 ban hành Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 là để thông báo cho Công ty biết về “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” mà Công ty phải có nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước nhằm thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Quản lý thuế.

Nội dung Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 là đề nghị Công ty TNHH S nộp vào Ngân sách Nhà nước “*số tiền chưa nộp NSNN tính đến ngày 31/12/2018 là 7.068.457.875 đồng, trong đó: số tiền thuế, tiền phạt: 0 đồng; số tiền chậm nộp đến ngày 30/11/2018: 7.068.457.875 đồng*”.

Theo giải trình của Cục Thuế tỉnh B2 tại Văn bản số 21152/CT-QLN ngày 23/10/2019 thì tổng số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp 7.068.457.875 đồng, bao gồm: Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính (tiểu mục 4272) số tiền 94.838.646 đồng; tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (tiểu mục 4917) số tiền 21.054.087 đồng; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (tiểu mục 4918) số tiền 18.671.779 đồng; tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (tiểu mục 4931) số tiền 6.901.518.948 đồng và tiền chậm nộp môn bài, tiền thuê đất (tiểu mục 4944) số tiền 32.374.415 đồng. Trong số tiền 94.838.646 đồng “*chậm nộp phạt vi phạm hành chính*” tại tiểu mục 4272 có số tiền 1.593.237 đồng phát sinh từ số tiền 796.618.327 đồng tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 do Công ty chậm nộp phạt 04 ngày như đã nêu trên.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 8 Điều 7 của Luật Quản lý thuế thì người nộp thuế phải có nghĩa vụ: “*Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”... “*Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật*”.

Khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế quy định:

" 1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước; kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.”...

Việc Cục Thuế tỉnh B2 yêu cầu Công ty phải nộp số tiền 1.593.237 đồng phát sinh từ số tiền 796.618.327 đồng chậm nộp phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2 là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Cục Thuế tỉnh B2 trình bày

Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 chỉ có 1.593.237 đồng phát sinh do chậm nộp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy số tiền 1.593.237 đồng trong Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2. Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 đã thi hành xong, không còn liên quan. Các khoản khác trong Thông báo số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 đúng quy định.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của công ty, sửa một phần án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí hành chính sơ thẩm: Cục Thuế tỉnh B2 phải chịu theo qui định pháp luật.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa án nên công ty không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, Khoản 2 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 11 của Luật khiếu nại,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH S. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S đối với Cục Thuế tỉnh B2 về việc yêu cầu hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2.

Hủy Thông báo “*tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp*” số 6591/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục Thuế tỉnh B2 về số tiền 1.593.237 đồng tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính (tiểu mục 4272) phát sinh từ số tiền 796.618.327 đồng tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 05/4/2016 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B2.

Án phí hành chính sơ thẩm: Cục Thuế tỉnh B2 phải nộp 300.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Hoàn tạm nộp án phí hành chính sơ thẩm số tiền 300.000 đồng cho Công ty TNHH S theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0027073 ngày 15/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty TNHH S không phải nộp. Hoàn lại cho Công ty TNHH S số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0027199 ngày 03/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình

Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Đường sự;
- Lưu (3) – (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương